

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Ban
quản lý rừng phòng hộ Mường Lát, giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2013; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây lâm nghiệp chính; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông báo số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và

đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Văn bản số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo thẩm định số 70/SNN&PTNT-KL ngày 01/3/2021 và số 486/BC-SNN&PTNT ngày 23/8/2021; của Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát tại Tờ trình số 261/TTr-BQL ngày 20/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát, với các nội dung chính như sau:

- 1. Tên chủ rừng:** Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát.
- 2. Địa chỉ:** Khu IV, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá.
- 3. Mục tiêu**

3.1. Mục tiêu chung

Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; nâng cao hiệu quả quản trị rừng, chất lượng rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng biên giới; phấn đấu đến năm 2030 đạt được 100% tiêu chí quản lý rừng bền vững.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1. Về môi trường

- Bảo vệ hiệu quả 3.521,26 ha rừng được giao quản lý, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng; bảo vệ đất đai; điều tiết, duy trì nguồn nước khu vực đầu nguồn sông Mã phục vụ cho sản xuất và đời sống; hạn chế xói mòn đất, rửa trôi đất, lũ ống, lũ quét, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo tồn đa dạng sinh học, lưu giữ các nguồn gen động thực vật quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ hiện có.

- Ngăn chặn, giảm thiểu cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; hấp thụ cacbon, bảo vệ cảnh quan, môi trường vùng biên giới.

3.2.2. Về xã hội

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực tham gia đầu tư, liên doanh liên kết cùng bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh hưởng lợi từ rừng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng và người dân vùng biên giới. Nâng cao nhận thức về quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các hoạt động tiêu cực của người dân tới rừng.

3.2.3. Về kinh tế

- Sử dụng có hiệu quả 3.524,82 ha rừng và đất rừng do đơn vị quản lý với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và chất lượng của rừng.

- Tạo các nguồn thu từ việc cung cấp các dịch vụ môi trường rừng: Từ Thủy điện khoảng 0,5 tỷ/năm; giảm phát thải khí nhà kính thông qua hấp thụ CO₂ theo đề án giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018-2025 mà Việt Nam đang tham gia đàm phán và ký kết.

- Trồng lại rừng sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng; khai thác gỗ rừng trồng 5.000,61 m³ theo chuỗi giá trị; kinh doanh dược liệu dưới tán rừng với các loại dược liệu quý hiếm, giá trị kinh tế cao như: Sâm Ngọc Linh, Thảo quả, Sa nhân, Ba kích, Hà thủ ô; chọn ra giống ong mật phù hợp với điều kiện khí hậu, tự nhiên của khu vực nghiên cứu để áp dụng nuôi bán tự nhiên nâng cao thu nhập, trình diễn cho nhân dân trong vùng.

4. Nội dung phương án

4.1. Kế hoạch sử dụng đất

Sử dụng ổn định, hiệu quả 3.524,82 ha đất được giao theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Diện tích đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng 3.521,26 ha (đất rừng sản xuất 765,10 ha; đất rừng phòng hộ 2.756,16 ha).

- Duy trì ổn định đất phi nông nghiệp 3,56 ha.

- Quá trình sử dụng đất, tiếp tục rà soát để giao về cho địa phương quản lý và giao lại cho nhân dân nhằm ổn định nơi ở, tạo điều kiện yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, đảm bảo điều kiện đời sống thiết yếu, lâu dài cho nhân dân theo quy định.

4.2. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng sản xuất

- Khu vực loại trừ: Khu vực loại trừ cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản, diện tích 567,49 ha rừng tự nhiên sản xuất. Áp dụng biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt, nuôi dưỡng rừng để thúc đẩy nâng cao chất lượng, tăng sinh khối, phục hồi rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học để đến cuối chu kỳ kinh doanh rừng, địa bàn không còn là rừng nghèo kiệt.

- Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, diện tích 197,61 ha (vùng khai thác rừng trồng 131,04 ha, vùng khai thác lâm sản ngoài gỗ 66,57 ha). Tổ chức các biện pháp lâm sinh, sản xuất kinh doanh, áp dụng công nghệ sinh học và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng hình thành vùng rừng trồng tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng FSC.

4.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư địa phương

a) Khoán ổn định lâu dài gồm toàn bộ diện tích rừng trồng sản xuất với tổng diện tích 131,04 ha.

b) Khoán công việc, dịch vụ (khoán bảo vệ rừng): Thực hiện trên toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng phòng hộ, tổng diện tích 2.981,16 ha, trong đó:

- Khoán bảo vệ rừng phòng hộ: 2.413,67 ha,
- Khoán bảo vệ rừng sản xuất: 567,49 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

4.4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

4.4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Bảo vệ rừng

- Tổ chức thực hiện các biện pháp tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn và kiên quyết không để xảy ra tình trạng phá rừng làm nương rẫy, khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản, động vật hoang dã trái phép, tập trung khu vực giáp ranh, còn tài nguyên, có nguy cơ cao.

- Thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, hồ sơ mốc giới và tổ chức cắm mốc ranh giới và xây dựng bản đồ mốc giới rừng phòng hộ thuộc phạm vi quản lý.

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng

Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm theo quy định tại Chương IV, Nghị định 156/NĐ-CP, trọng tâm là: Rà soát khu vực trọng điểm cháy rừng; thực hiện công tác tuyên truyền, huy động chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội và các tầng lớp nhân dân tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đốt trước vật liệu cháy, phương án huy động lực lượng chữa cháy rừng. Tập huấn nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy rừng cho chính quyền và nhân dân vùng đệm; tổ chức diễn tập chữa cháy rừng, xây dựng các công trình phục

vụ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; phấn đấu không để xảy ra cháy rừng trên địa bàn được giao quản lý.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, làm tốt công tác dự tính, dự báo và phòng trừ sinh vật gây hại rừng gắn liền với công tác tuần tra, bảo vệ rừng do lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của Ban thực hiện theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ tại các Trạm bảo vệ rừng; thực hiện các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh hại khi dịch bệnh xảy ra, sử dụng các biện pháp phòng trừ theo quy trình kỹ thuật đã được ban hành.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

Thực hiện kế hoạch và chương trình giám sát đa dạng sinh học theo định kỳ và đột xuất, trong tâm là giám sát các loài đặc hữu, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ theo quy định.

4.4.2. Kế hoạch phát triển rừng

a) Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ

- Cải tạo rừng phòng hộ là rừng tre nứa theo phê duyệt của cấp thẩm quyền
+ Diện tích: 152,0 ha.

+ Đối tượng, nội dung biện pháp: Thực hiện theo Điều 8, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)

- Làm giàu rừng tự nhiên theo phê duyệt cấp thẩm quyền
+ Diện tích: 205 ha.

+ Đối tượng, nội dung biện pháp: Thực hiện theo Điều 7, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)

- Trồng mới rừng trồng phòng hộ:

+ Diện tích: 201,70 ha.

+ Đối tượng, nội dung, biện pháp: Thực hiện theo Điều 10, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo)

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

- Diện tích trồng mới: 38,5 ha; đối tượng là đất trống, cây bụi lau lách, thuộc đất quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Diện tích trồng lại rừng sau khai thác: 29,96 ha.

- Nội dung, biện pháp: Thực hiện theo Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo)

c) Kế hoạch sản xuất cây giống lâm nghiệp

- Sản xuất cây giống theo sát nhu cầu thị trường và kế hoạch trồng rừng (diện tích, năm trồng rừng); loài cây trồng rừng, mật độ cây trồng, nhu cầu tại địa bàn, quy mô vườn ươm, kế hoạch sản xuất giống cây trồng hàng năm khoảng 100-200 nghìn cây giống/năm cung cấp cho nhu cầu trồng rừng của các hộ nhận khoán trong đơn vị và nhân dân trong vùng.

- Thực hiện nghiên cứu, thi thực, dẫn giống, tạo nguồn giống bản địa, thích hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng để xây dựng tập đoàn giống lâm nghiệp phục vụ phát triển rừng trên địa bàn.

4.4.3. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng trồng sản xuất

Thực hiện các biện pháp lâm sinh, khai thác lâm sản rừng trồng theo quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được cấp thẩm quyền ban hành, hướng dẫn.

- Địa điểm khai thác: Tiểu khu 44; 45; 46; 61

- Diện tích khai thác: 29,96 ha.

- Thời gian thực hiện: Năm 2022, năm 2023.

(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)

4.4.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các công trình đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

- Tập trung nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, trồng cây dược liệu có giá trị kinh tế cao như: Ba kích, Sa nhân, Sâm ngọc linh...

- Nghiên cứu, khảo nghiệm, thí điểm, gây trồng, xác định tập đoàn cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng huyện Mường Lát.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; điều tra, bảo tồn, phát triển một số loài dược liệu có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng.

b) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Tổ chức đào tạo, đào tạo lại kỹ năng, kiến thức về quản lý bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ rừng, sử dụng rừng, phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách và người dân địa phương. Tiếp tục xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, nghiệp vụ chuyên môn và quản lý nhà nước (bình quân 01 cán bộ/năm).

4.4.5. Hoạt động phát triển sinh kế cộng đồng

Phối hợp với chính quyền địa phương, Ban quản lý các thôn, bản tổ chức lập kế hoạch phát triển thôn (bản), tổ chức triển khai xây dựng các mô hình trình diễn về nông lâm kết hợp để thúc đẩy phát triển kinh tế tại các thôn, bản giáp ranh trên địa bàn được giao quản lý.

4.4.6. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng:

- Xây dựng 25 bảng tuyên truyền; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; hồ sơ mốc giới, bản đồ mốc giới và cắm bổ sung 90 mốc ranh giới; xây dựng 02 trạm bảo vệ rừng; hệ thống chòi canh lửa, biển báo cháy rừng và đường tuần tra phục vụ công tác bảo vệ rừng.

- Xây dựng, cải tạo 50 km đường mòn tuần tra bảo vệ rừng phù hợp với quy chuẩn và thực tế địa bàn. Địa điểm tập trung vào những khu vực còn giàu tài nguyên và dự kiến tại các tiểu khu rừng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát.

- Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện thiết yếu phục vụ quản lý bảo vệ rừng, sử dụng rừng, phát triển rừng.

(Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo)

4.4.7. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

Phối hợp với UBND các xã, xác định nhu cầu cùng lập kế hoạch thứ tự ưu tiên để hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu của cộng đồng như:

- Lập kế hoạch phát triển thôn (bản), kế hoạch sử dụng đất tại 17 thôn, bản;

- Xây dựng mô hình canh tác cây vụ đông trên đất nông nghiệp (Cây Ngô, Sắn, Đậu, khoai lang...).

- Xây dựng mô hình trồng rau sạch tại 17 thôn bản vùng đệm, quy mô 500 -2.000 m²/hộ; xây dựng 17 mô hình nuôi cá, 05 mô hình chăn nuôi: Dê, Bò sinh sản, Lợn lai và Lợn rừng; 02 mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng; 05 mô hình nuôi Ong mật quy mô hộ gia đình tại các thôn, bản giáp ranh.

4.4.8. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường, thuê môi trường rừng

Xây dựng, triển khai đề án dịch vụ môi trường rừng; dịch vụ giảm phát thải khí nhà kính thông qua hấp thụ CO₂; chi trả dịch vụ môi trường rừng khu vực bảo vệ lòng hồ, sông, suối cho nhà máy Thủy điện Trung Sơn, Thành Sơn, Hồi Xuân, Bá Thước 1 và 2; cung ứng nguồn nước từ hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản; bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

4.4.9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Lựa chọn, tổ chức tuyên truyền về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý mốc giới, kỹ thuật trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trong nhân dân bằng nhiều hình thức (họp thôn, ký cam kết, tuyên

truyền trên hệ thống loa truyền thanh thôn, xã; hội nghị đầu bờ, trên các phương tiện truyền thông, cấp các tờ rơi, tờ bướm, mít tinh cổ động, hội thi về bảo vệ và phát triển rừng ...).

- Rà soát, sửa đổi, hướng dẫn, giám sát thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn (bản) đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế về công tác bảo vệ và phát triển rừng của từng thôn bản.

4.4.10. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Thường xuyên thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT, kịp thời cập nhật chính xác đầy đủ thông tin về số lượng, chất lượng cũng như dự đoán xu hướng diễn biến tài nguyên rừng.

- Điều tra, kiểm kê rừng: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

- Theo dõi diễn biến quần thể một số loài, ưu hợp loài quý hiếm; cập nhật, bổ sung khi biến động trạng thái rừng, trồng rừng, diễn thế hệ sinh thái; phát hiện các loài động vật, thực vật rừng mới trong diện tích đơn vị quản lý.

5. Kinh phí thực hiện phương án

- Kinh phí thực hiện phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động, thu từ khai thác lâm sản và xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và vốn tự có của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ của phương án.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đầu tư, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện thiết bị... lồng ghép từ các chính sách bảo vệ và phát triển rừng; nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 và các chương trình dự án khác.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: Hỗ trợ cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động; hỗ trợ hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

(Chi tiết có Phụ biểu số VIII kèm theo)

6. Giải pháp thực hiện phương án

6.1. Giải pháp về công tác quản lý và đào tạo nguồn nhân lực

- Kiện toàn bộ máy, đội ngũ cán bộ, nhân viên, người lao động; xây dựng phương án bố trí, sử dụng cán bộ, nhân viên theo hướng hiệu quả, đảm bảo khai

thác, phát huy năng lực, sở trường công tác của từng cá nhân, người lao động.

- Rà soát, hoàn thiện, trình phê duyệt Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc làm cơ sở phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị nhằm thực hiện hiệu quả phương án.

- Hàng năm, Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Lát xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, theo dõi, giám sát tại cơ sở theo hình thức tại chỗ, nâng cao tay nghề và có kế hoạch đào tạo dài hạn, ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản lý, trình độ tay nghề theo yêu cầu về nguồn lực của quản lý rừng bền vững.

6.2. Giải pháp về phối hợp các bên liên quan

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp xã, Ban quản lý các thôn, giáp ranh trong chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các mô hình phát triển sinh kế, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, nâng cao đời sống nhân dân.

6.3. Giải pháp phát triển dân sinh kinh tế vùng giáp ranh

- Tập trung đầu tư nguồn lực phát triển sinh kế 17 thôn bản giáp ranh rừng phòng hộ Mường Lát; đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu phát triển bền vững tài nguyên rừng phòng hộ, công tác bảo tồn đa dạng sinh học gắn liền với phát triển dân sinh vùng giáp ranh, các hoạt động bảo vệ rừng luôn ưu tiên sự tham gia của người dân, tiến tới xã hội hóa nghề rừng; xây dựng các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

- Lựa chọn, vận động người dân tham gia sâu vào công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng để chia sẻ, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, góp phần vào mục tiêu xóa đói, giảm nghèo và từng bước tiến liên làm giàu từ rừng.

- Tranh thủ tối đa các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển dân sinh, đặc biệt là chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi... nhằm thúc đẩy phát triển dân sinh kinh tế, góp phần bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.

6.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Đầu tư xây dựng vườn ươm giống chất lượng cao; tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, xây dựng, đánh giá các mô hình thực nghiệm để nhân rộng; thử nghiệm nhân giống các loài cây bản địa thuộc ngành Thông; áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng và trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thường xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng. Xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng, hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy phòng chống cháy rừng.

6.5. Giải pháp về tài chính và tín dụng

- Tạo cơ chế để huy động các nguồn vốn hợp pháp; thu hút các nhà đầu tư, liên doanh liên kết với hộ gia đình để có đủ nguồn lực thực hiện các kế hoạch theo thứ tự ưu tiên: Vốn tự có, vốn liên doanh, vốn vay ưu đãi và vốn tín dụng.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh và huyện Mường Lát; thúc đẩy nguồn lực xã hội hóa trong công tác bảo vệ và phát triển rừng; bổ sung kinh phí thu từ lợi nhuận của các hoạt động dịch vụ, khai thác lâm sản, hoạt động liên doanh, liên kết, kinh doanh dịch vụ, đầu tư phát triển cây dược liệu dưới tán rừng và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện phương án.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát, giai đoạn 2021-2030 đã được thẩm định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả phương án được phê duyệt.

2. UBND huyện Mường Lát chỉ đạo UBND các xã, thị trấn liên quan phối hợp, triển khai thực hiện phương án; tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành cấp tỉnh để theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai, rộng rãi nội dung của phương án trên các phương tiện truyền thông để các xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Mùông Lát thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Mùông Lát; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Mùông Lát và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC74.8.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

**Kế hoạch bảo vệ rừng
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát,
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm	Đối tượng	Diện tích (ha)	Nguồn vốn
Năm 2021	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2022	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2023	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2024	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2025	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2026	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2027	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2028	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2029	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS
Năm 2030	Rừng phòng hộ	2.413,67	Ngân sách Nhà nước
	Rừng sản xuất là RTN	567,49	Ngân sách Nhà nước
	Rừng trồng sản xuất	131,04	Đối ứng từ khai thác LS

Phụ biểu số II:

**Kế hoạch cải tạo rừng tre nứa
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mùòng Lát,
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	45	9	100	
2	45	8	52	
			152	

Phụ biểu số III:

**Kế hoạch làm giàu rừng phòng hộ
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mùòng Lát,
giai đoạn 2021-2030**

TT	Xã/thị trấn	Tiểu khu	Khoảnh	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Thị trấn Mùòng Lát	45	6	102,3	
2			7		
3			8		
4			9		
5			2b	103,7	
6			3b		
	Tổng cộng			206	

Phụ biểu số IV:

**Kế hoạch trồng mới rừng phòng hộ
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát,
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Thời gian thực hiện	Địa điểm		Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh		
1	2022	45	2a, 8, 9	100,3	
		46	5a		
		47	1, 4, 7		
		60	7b; 8a; 8b; 9a; 9b		
2	2025	45	2a;8;9	101,4	
		46	5a		
		47	1, 4, 7		
		60	7b; 8a; 8b; 9a; 9b		
Tổng cộng				201,7	

Phụ biểu số V:

**Kế hoạch trồng mới rừng sản xuất
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát,
giai đoạn 2021-2030**

TT	Thời gian thực hiện	Địa điểm		Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh		
1	2023	44	10a	29,96	Trồng lại rừng sau khai thác
		45	10a		
		46	10a		
		61	1		
2	2024	44	12a	38,5	Trồng mới
		63	6		
		60A	5; 6; 10; 2a		
Tổng cộng				68,46	

Phụ biểu số VI:

**Kế hoạch khai thác rừng trồng
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát,
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm khai thác	Vị trí khai thác		Diện tích (ha)	Ghi chú
	Tiểu khu	Khoảnh		
2022	44	10a	29,96	
	45	10a		
	46	10a		
	61	1		
Tổng cộng			29,96	

Phụ biểu số VII:

**Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát,
giai đoạn 2021-2030**

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	Bảng tuyên truyền	Bảng	25			10		10	5	
2	Biển báo cấm lửa	Cái	100		50		50			
3	Xây dựng đập nước các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng	Cái	5		5					
4	Đường ranh cản lửa, đường băng trắng	Km	50	10	10	10	10	10		
5	Xây dựng cọc mốc giới	Cái	90			90				
6	Đường tuần tra bảo vệ rừng	Km	50				25		25	
7	Xây dựng Trạm bảo vệ rừng	trạm	2					1	1	
8	Chòi canh lửa	Cái	2				2			
9	Biển báo cấp cháy rừng	Biển	10			10				

Phụ biểu số VIII:

**Tổng hợp nhu cầu đầu tư
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Mùòng Lát, giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030						
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW		
I	NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH	30.626	16.886	16.686	8.421	8.265	200		13.740	13.540	5.275	8.265	200	
1	Nâng cao năng lực thực hiện pháp luật cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, chính quyền các xã vùng giáp ranh và lực lượng tổ đội quản lý bảo vệ rừng của thôn bản	1.700	850		850				850		850			
-	Tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách về thực thi pháp luật quản lý bảo vệ rừng; công tác kiểm tra xử lý vi phạm	350	175		175				175		175			
-	Huấn luyện nghiệp vụ cho lực lượng tổ đội quản lý bảo vệ rừng;	600	300		300				300		300			
-	Xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng ở các bản người Mông, xã Tam Chung, huyện Mùòng Lát	500	250		250				250		250			
-	Khảo sát vùng trọng điểm cháy; xây dựng kế hoạch phòng cháy,	250	125		125				125		125			

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030						
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW		
	chữa cháy rừng và quản lý nương rẫy và tổ chức thực hiện;													
2	Mua sắm các dụng cụ thiết bị, phương tiện chuyên dùng cho lực lượng chuyên trách Bảo vệ rừng thực hiện công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.	785	448		248		200		337		137		200	
3	Xây dựng các công trình phục vụ cho công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng	2.705	2.630		2.630				75		75			
-	Bảng tuyên truyền;	375	300		300				75		75			
-	Biển báo cấm lửa,	80	80		80									
-	Xây dựng đập nước các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng	1.000	1.000		1.000									
-	Đường ranh cản lửa, đường băng trắng	1.250	1.250		1.250									
4	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và ký cam kết	2.206	1.143		1.143				1.063		1.063			
-	Hội nghị tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, kỹ thuật bảo vệ rừng	1.080	540		540				540		540			
-	Xây dựng các tài liệu tuyên truyền về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng	10	5		5				5		5			
-	Cam kết về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng đến các hộ	360	180		180				180		180			

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030						
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW		
	gia đình;													
-	Hướng dẫn, bổ sung cho phù hợp quy ước bảo vệ và phát triển rừng.	36	18		18			18		18				
-	Diễn tập chữa cháy rừng	720	400		400			320		320				
5	Theo dõi diễn biến rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê tài nguyên rừng	2.000	1.000		1.000			1.000		1.000				
-	Theo dõi diễn biến rừng, đa dạng sinh học	1.000	500		500			500		500				
-	Điều tra, kiểm kê tài nguyên rừng	1.000	500		500			500		500				
6	Xây dựng hồ sơ mốc giới và cắm mốc	400	400		400			0		0				
-	Xây dựng và cắm mốc ranh giới	270	270		270			0		0				
-	Xây dựng hồ sơ mốc giới	100	100		100			0		0				
-	Xây dựng bản đồ mốc giới	30	30		30			0		0				
7	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ	10.572	5.286		5.286			5.286		5.286				
-	Chi phí khoán bảo vệ rừng (2,413,67 ha x 10 năm)	9.655	4.827		4.827			4.827		4.827				
-	Chi phí lập hồ sơ giao khoán (2,413,67 x2 lần)	241	121		121			121		121				
-	Chi phí quản lý (7% vốn lâm sinh)	676	338		338			338		338				
8	Khoán bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1.878	939		939			939		939				
-	Chi phí khoán bảo vệ rừng sản xuất (567,49 ha x 10 năm)	1.702	851		851			851		851				

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030						
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW		
IV	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH KẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỆM	7.777	4.033	3.390	2.640	750		643	3.744	3.030	2.280	750		714
1	Lập kế hoạch phát triển, kế hoạch sử dụng đất thôn bản (17 thôn)	102	108					108	6					6
2	Mô hình canh tác cây vụ đông trên đất nông nghiệp	500	300		300				200		200			
3	Xây dựng các mô hình trình diễn	7.175	3.625		2.340	750		535	3.550		2.080	750		720
-	Xây dựng mô hình trồng rau sạch tại 17 thôn bản giáp ranh	255	135					135	120					120
-	Xây dựng mô hình nuôi cá	1.020	540		540				480		480			
-	Xây dựng mô hình chăn nuôi Dê, Bò sinh sản.	1.000	600		600				400		400			
-	Xây dựng mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng	2.000	1.000		1.000				1.000		1.000			
-	Xây dựng mô hình nuôi Ong mật quy mô hộ gia đình tại các bản giáp ranh	1.000	400					400	600					600
-	Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn lai.	400	200		200				200		200			
-	Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn rừng	1.500	750			750			750			750		
VI	ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.	780	380	350	350			30	400	370	370			30
1	Đào tạo nguồn cán bộ chuyên sâu về động, thực vật	120	60		60				60		60			
2	Đào tạo cán bộ nghiên cứu sau đại học trong nước và ngoài nước	60	30					30	30					30

TT	Danh mục	Tổng vốn đầu tư	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030						
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ MT rừng	Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW				Cộng NSNN	NS ĐP	NS TW		
4	Đào tạo, bồi dưỡng cho người dân địa phương về các hoạt động liên quan đến khu rừng phòng hộ	100	50		50				50		50			
5	Đào tạo ngắn hạn về tin học và ngoại ngữ cho cán bộ	300	120		120				180		180			
6	Đào tạo nâng cao trình độ quản lý và nguồn cán bộ quản lý: 5 lượt người	200	120		120				80		80			
	TỔNG CỘNG	80.178	45.745	38.810	21.111	17.699	5.513	1.423	34.433	28.404	12.425	15.979	4.785	1.243